TỈNH LẠNG SƠN

ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ QUỐC KHÁNH, HUYỆN TRÀNG ĐỊNH, TỈNH LẠNG SƠN GIAI ĐOẠN 2021- 2030, TỶ LỆ 1/5000

SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN TOÀN XÃ

B

TRƯỚC KHI ĐIỀU CHỈNH (QĐ 46/QĐ-UBND NGÀY 07/01/2025)

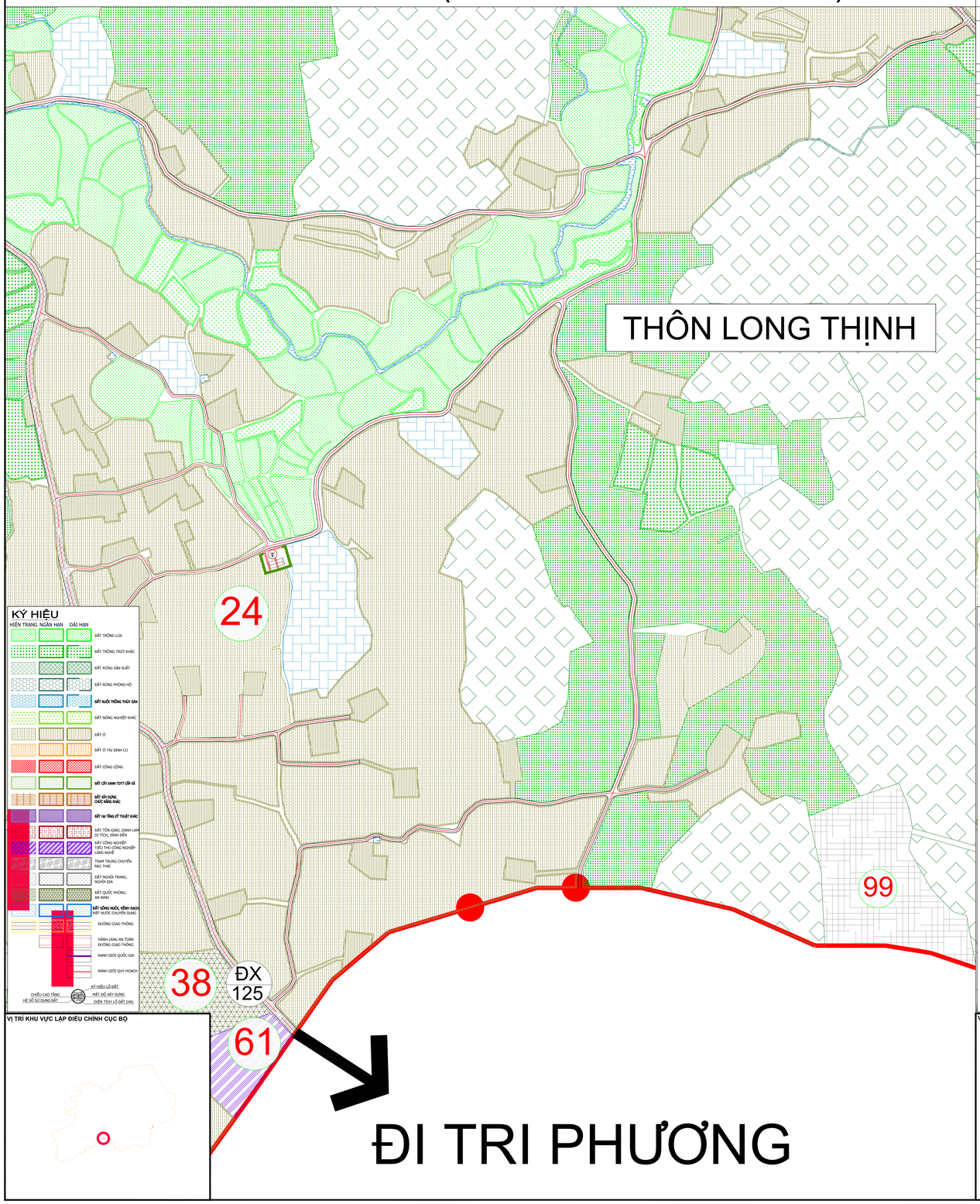

SAU KHI ĐIỀU CHỈNH

ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHUNG XÃ DỰNG XÃ QUỐC KHÁNH

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Theo quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 07/01/2025 của UBND huyện Tràng Định				Phương án điều chỉnh cục bộ				So sánh chỉ tiêu năm 2025 tăng (+); giảm (-)	So sánh chỉ tiêu năm 2030 tăng (+); giảm (-)
		Năm 2025		Năm 2030		Năm 2025		Năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		
(1)	(2)										
	Tổng diện tích tự nhiên	**6.708,37**	**100**	**6.708,37**	**100**	**6.703,41**	**100**	**6.703,41**	**100**	**-4,97**	**-4,97**
1	**Đất nông nghiệp**	**6.178,47**	**92,1**	**5.968,67**	**88,97**	**6.172,68**	**92,08**	**5.962,89**	**88,95**	**-5,78**	**-5,78**
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.741,72	25,96	1.575,63	23,49	1.738,92	25,94	1.572,83	23,46	-2,8	-2,81
1.2	Đất lâm nghiệp	4.352,58	64,88	4.318,50	64,37	4.349,61	64,89	4.315,53	64,38	-2,97	-2,98
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	27,94	0,42	18,31	0,27	27,94	0,42	18,31	0,27		
1.4	Đất làm muối										
1.5	Đất nông nghiệp khác	56,22	0,84	56,23	0,84	56,22	0,84	56,23	0,84		
2	**Đất xây dựng**	**481,72**	**7,18**	**691,52**	**10,31**	**482,54**	**7,2**	**692,34**	**10,33**	**0,82**	**0,82**
2.1	Đất ở	88,48	1,32	252,26	3,76	88,48	1,32	252,26	3,76		
2.2	Đất công cộng	8,25	0,12	8,25	0,12	9,01	0,13	9,01	0,13	0,76	0,76
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	18,52	0,28	20,32	0,3	18,52	0,28	20,32	0,3		
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	1,76	0,03	1,76	0,03	1,76	0,03	1,76	0,03		
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	8,3	0,12	8,3	0,12	8,3	0,12	8,3	0,12		
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng										
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	11,65	0,17	11,65	0,17	11,65	0,17	11,65	0,17		
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	267,47	3,99	297,57	4,44	267,53	3,99	297,63	4,44	0,06	0,06
2.8.1	*Đất giao thông*	*217,88*	*3,25*	*268,71*	*4,01*	*217,94*	*3,25*	*268,77*	*4,01*	0,06	0,06
2.8.2	*Đất xử lý chất thải rắn*	4,56	0,07	4,56	0,07	4,56	0,07	4,56	0,07		
2.8.3	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa*	*22,48*	*0,34*	*1,74*	*0,03*	*22,48*	*0,34*	*1,74*	*0,03*		
2.8.4	*Đất hạ tầng kỹ thuật khác*	22,56	0,34	22,56	0,34	22,56	0,34	22,56	0,34		
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất										
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	77,29	1,15	91,41	1,36	77,29	1,15	91,41	1,36		
3	**Đất khác**	**48,18**	**0,72**	**48,18**	**0,72**	**48,18**	**0,72**	**48,18**	**0,72**		
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	48,18	**0,72**	48,18	**0,72**	48,18	**0,72**	48,18	**0,72**		
3.2	Đất chưa sử dụng										

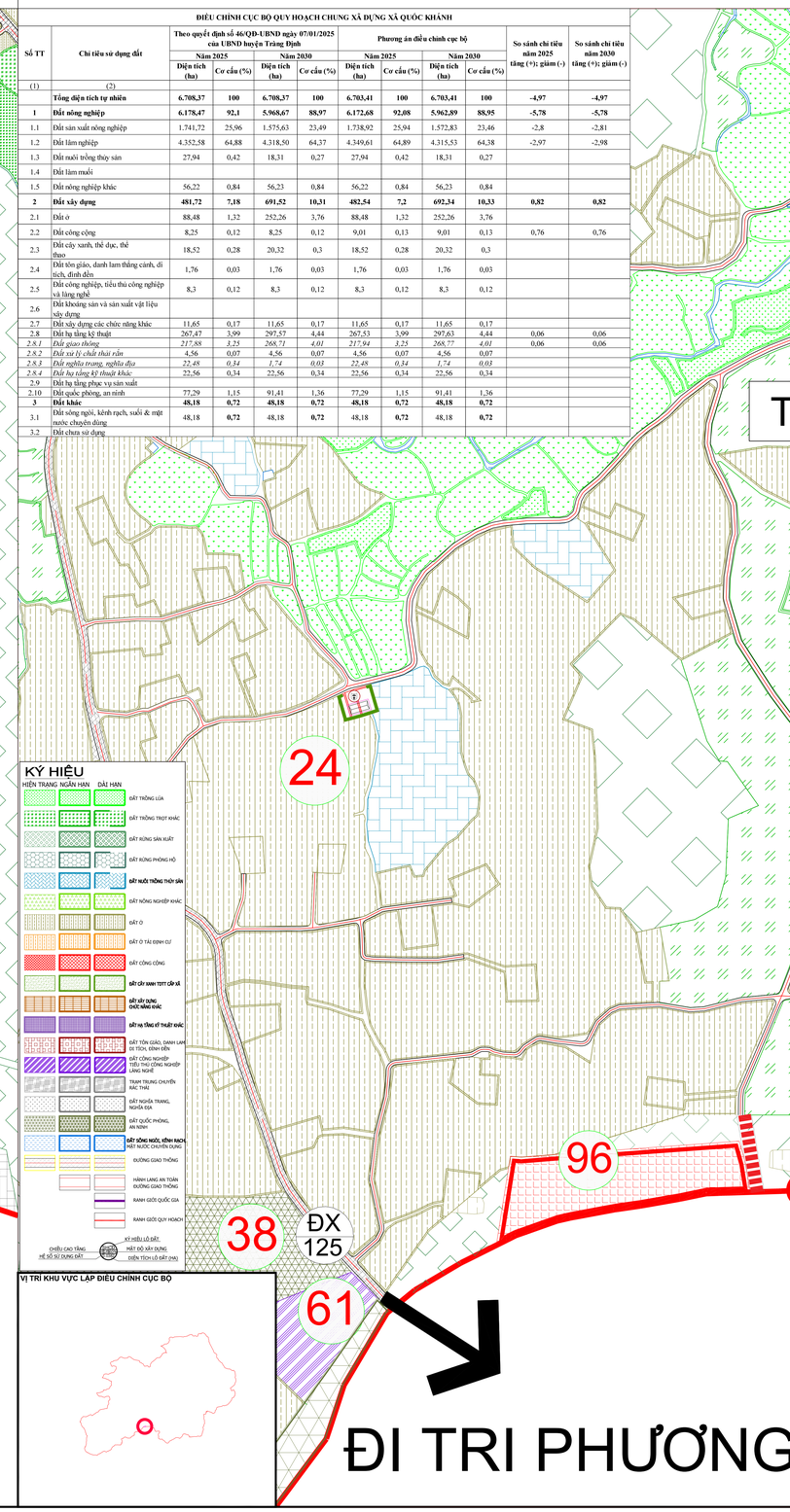

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUỐC KHÁNH

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 664/QĐ-UBND NGÀY 11 THÁNG 12 NĂM 2025

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:

PHÒNG KINH TẾ XÃ QUỐC KHÁNH

KÈM THEO BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH SỐ 143/BC-PKT NGÀY 11 THÁNG 12 NĂM 2025

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:

PHÒNG KINH TẾ XÃ QUỐC KHÁNH

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:

ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ QUỐC KHÁNH, HUYỆN TRÀNG ĐỊNH, TỈNH LẠNG SƠN GIAI ĐOẠN 2021- 2030, TỶ LỆ 1/5000

TÊN BẢN VẼ:

SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN TOÀN XÃ

BẢN VẼ: QH03	GHÉP: 1A0	TỶ LỆ: FIT A0	NGÀY: 11/12/2025
THIẾT KẾ	PHẠM NAM QUẢNG		
CHỦ TRÌ	BÙI QUANG ĐẠT		
CHỦ NHIỆM			
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	TRỊNH VĂN SƠN		
GIÁM ĐỐC	VƯƠNG XUÂN NGUYÊN		

CƠ QUAN TƯ VẤN : CÔNG TY TNHH TIN HỌC ĐÔNG PHÚ

ĐỊA CHỈ : SỐ NHÀ 59 - KHU TẬP THỂ 27-7 - P.YÊN HÒA - TP.HÀ NỘI

SĐT:0917.294.794